

ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP TẠI TỈNH QUẢNG BÌNH

Phạm Xuân Hùng¹, Mai Chiêm Tuyền^{1,*}, Nguyễn Đức Kiên¹

Ngày nhận bài: 16/04/2024

Ngày nhận bản sửa: 18/05/2024

Ngày duyệt đăng: 28/05/2024

Tóm tắt. Đổi mới sáng tạo được xem là yếu tố có vai trò quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh, và thúc đẩy phát triển bền vững của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực nông nghiệp. Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động đổi mới sáng tạo đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình thông qua mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM). Dựa trên dữ liệu khảo sát trực tiếp 108 doanh nghiệp vừa và nhỏ tại tỉnh Quảng Bình, kết quả nghiên cứu cho thấy, với mức độ tác động khác nhau, các nhân tố đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình sản xuất, đổi mới hoạt động marketing có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp, trong đó đổi mới quy trình sản xuất có tác động đáng kể đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đề xuất các khuyến nghị hoạt động đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao kết quả hoạt động cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp thời gian tới.

Từ khoá: Đổi mới sáng tạo; Doanh nghiệp nông nghiệp; Tỉnh Quảng Bình.

1. Đặt vấn đề

Các doanh nghiệp (DN) vừa và nhỏ (VVN) đã và đang giữ vai trò trọng yếu trong việc đẩy mạnh phát triển nền kinh tế không chỉ ở các nước phát triển mà còn ở các nước đang phát triển (Wellalage & Locke, 2020). Tuy nhiên, đa phần các DN VVN không hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, hay thuộc các doanh nghiệp nông nghiệp (DN NN), trong khi đó, tỷ lệ này tương đối cao tại các nước đang phát triển (chiếm 90%), trong đó có Việt Nam (chiếm 97%) (Long, 2023; Love & Roper, 2015). Đặc

¹ Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, * Tác giả liên hệ: mctuyen@hueuni.edu.vn

biệt, các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các quốc gia đang phát triển đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, đòi hỏi cần thiết phải đổi mới, nâng cao kết quả và năng lực hoạt động trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Chẳng hạn, tại Việt Nam, hầu hết các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, khó tiếp cận vốn, hạn chế tiềm lực cạnh tranh, cũng như hạn chế nguồn lực đầu tư cho hoạt động đổi mới sáng tạo (ĐMST) (Nguyễn & Nguyễn, 2023).

Các nghiên cứu chỉ ra rằng có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động (KQHD) của DN như con người, nguồn vốn và một số khía cạnh khác. Trong số đó, ĐMST được xem là con đường tất yếu khi nó tác động trực tiếp đến yếu tố “sống còn” là nâng cao năng lực cạnh tranh và thu nhập của các DN, đồng thời cho thấy định hướng đúng đắn và ưu tiên hàng đầu trong chiến lược và sự phát triển bền vững của một quốc gia (Nguyễn & Nguyễn, 2023). Mặc dù vậy, chưa có sự đồng nhất trong kết luận về tác động của ĐMST đến KQHD của DN từ các nghiên cứu đã thực hiện. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng ĐMST có tác động tích cực đến KQHD của DN (Islam, 2023; Le & cs., 2023). Trong khi đó nhiều nghiên cứu khác lại cho rằng không có mối liên hệ này (Santos & cs., 2014; Ulusoy & cs., 2008).

Tỉnh Quảng Bình hiện có hơn 8.000 DNVVN, đóng góp hơn 60% tổng thu ngân sách và chiếm trên 45% GDP của Tỉnh. Bên cạnh đó, hơn 100.000 lao động thường xuyên cũng như hàng vạn lao động mùa vụ cũng được giải quyết việc làm từ các DN hộ nông nghiệp này (Huy & Quân, 2017; Lành, 2023). Có thể nói rằng, mặc dù đã có nhiều chính sách hỗ trợ từ Trung ương đến địa phương nhưng nhiều DN trên địa bàn tỉnh vẫn còn gặp một số khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hàng tồn kho vẫn đang còn nhiều, nhiều DN tạm dừng sản xuất hoặc sản xuất với sản lượng thấp, nhiều DN vẫn chưa phục hồi sau thời gian dài bị tác động bởi COVID-19, đi kèm với nguồn lực của DN bị hạn chế vì phần lớn là sản xuất nhỏ (Quảng Bình, 2023). Chính vì vậy, việc thực hiện ĐMST sẽ góp phần giúp DN thích nghi với điều kiện mới của thị trường trong và ngoài nước.

Kết quả tổng quan tài liệu cũng chỉ ra rằng số nghiên cứu về ĐMST của DNNN còn khá khiêm tốn cả trên Thế giới và ở Việt Nam, nhất là khu vực miền Trung. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu phân tích ảnh hưởng của ĐMST đến KQHD của DNNN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, đồng thời đưa ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động ĐMST của các DN này trong thời gian tới.

2. Tổng quan lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Định nghĩa ĐMST

Đổi mới sáng tạo (innovation) là thuật ngữ được sử dụng khá rộng rãi cả trong và ngoài nước. Ở Việt Nam, Khoản 16, Điều 3, Luật Khoa học và Công nghệ (Quốc hội, 2022) định nghĩa “ĐMST là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa”. Theo OECD (2005), hoạt động ĐMST bao gồm các hoạt động đổi mới liên quan nhiều lĩnh vực trong DN như khoa học, công nghệ tài chính, tổ chức và thương mại thực sự hoặc có mục đích dẫn đến việc thực hiện ĐMST. Thực tế cho thấy một số hoạt động ĐMST chính bản thân nó đã là mang tính đổi mới, dấu vẩy một số hoạt động khác không phải là hoạt động mới nhưng cần thiết cho việc thực hiện ĐMST. Bên cạnh đó, các hoạt động về nghiên cứu và phát triển trong DN cũng được xem là hoạt động ĐMST.

ĐMST được phân thành 4 loại, bao gồm ĐMST sản phẩm (product innovations), ĐMST quy trình (process innovations), ĐMST marketing (marketing innovations), và ĐMST về tổ chức/quản lý (organisational innovations) (OECD, 2005). Trong khi đó, Islam (2023) phân ĐMST thành 2 loại bao gồm ĐMST công nghệ (dịch vụ và quy trình) và ĐMST phi công nghệ (tổ chức và marketing). Hoạt động ĐMST được xác định khi DN có bất kỳ một trong ba loại: (1) cải tiến sản phẩm hiện có (hoặc thay đổi đặc tính sản phẩm), (2) giới thiệu công nghệ hoặc quy trình sản xuất mới, và (3) giới thiệu sản phẩm mới (Ayyagari & cs., 2011; Le & cs., 2023; Lee & cs., 2015; Quân & cs., 2015).

2.2. Ảnh hưởng của đổi mới sáng tạo đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp

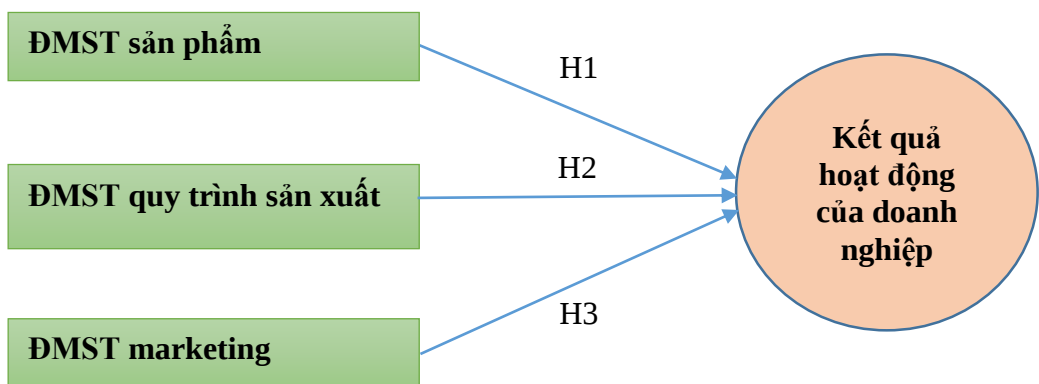
Trên thế giới, nghiên cứu của Islam (2023) đã chứng minh rằng KQHĐ của DN ở Ấn Độ bị tác động lớn nhất bởi ĐMST dịch vụ và ĐMST quy trình sản xuất. Ayinaddis (2023) cũng chỉ ra rằng tất cả các loại ĐMST đều có tác động tích cực đến KQHĐ của DN sản xuất VVN ở Ethiopia. Nghiên cứu này cũng cho thấy rằng ĐMST sản phẩm có tác động lớn nhất đến KQHĐ của DN, theo sau lần lượt bởi ĐMST quy trình sản xuất và ĐMST tổ chức. Trong khi đó, mối liên hệ giữa ĐMST marketing và KQHĐ của DN khá yếu. Nghiên cứu của Chen và cs. (2020) cũng xác nhận ĐMST kỹ thuật ảnh hưởng một phần đến mối quan hệ giữa ĐMST tổ chức và KQHĐ của DN tại Trung Quốc. Tương tự, ĐMST tổ chức ảnh hưởng trở lại mối quan hệ giữa ĐMST kỹ thuật và KQHĐ của DN ở đây.

Mặc dù vậy, một số ít nghiên cứu đã cho thấy ĐMST không phải lúc nào cũng

ảnh hưởng đến KQHĐ của DN. Nghiên cứu của Ukpabio và cs. (2019) cho thấy ĐMST sản phẩm và ĐMST marketing có thể ảnh hưởng tích cực hoặc không ảnh hưởng đến KQHĐ của DN tùy vào mô hình ước lượng được sử dụng. Nghiên cứu của Ulusoy và cs. (2008) cho thấy hầu hết ĐMST không ảnh hưởng đến KQHĐ của DN, ngoại trừ ĐMST sản phẩm.

Tại Việt Nam, Le và cs. (2023) chỉ ra rằng KQHĐ của DN bị tác động bởi ĐMST một cách tích cực, trong đó phần lớn từ ĐMST sản phẩm. Nghiên cứu của Tran và cs. (2023) cho thấy tác động của ĐMST marketing đến KQHĐ của DNVVN ở Việt Nam. Nghiên cứu của Hung và cs. (2020) chỉ ra rằng ĐMST ảnh hưởng tích cực đến KQHĐ của doanh nghiệp.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu tổng quan ở trên cho thấy (i) mặc dù phần lớn các nghiên cứu chỉ ra sự ảnh hưởng tích cực của ĐMST đến KQHĐ của DN, tuy nhiên vẫn còn một số nhận định trái chiều về mối quan hệ này; và (ii) vẫn còn khá ít các nghiên cứu về ĐMST của DNNN ở trên Thế giới cũng như tại Việt Nam, nhất là khu vực Bắc Trung Bộ. Do đó, nghiên cứu này sẽ xem xét tác động của đổi mới sáng tạo đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Đề xuất của tác giả

Hình 1 chỉ ra mô hình nghiên cứu được đề xuất và các mối quan hệ giữa đổi mới sáng tạo sản phẩm, đổi mới sáng tạo quy trình sản xuất, đổi mới sáng tạo marketing và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được giả thiết, cụ thể:

H1: Đổi mới sáng tạo sản phẩm có tác động cùng chiều đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp nông nghiệp;

H2: Đổi mới sáng tạo quy trình sản xuất có tác động cùng chiều đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp nông nghiệp;

H3: Đổi mới sáng tạo marketing có tác động cùng chiều đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp nông nghiệp.

Bảng 1. Các chỉ số đo lường hoạt động ĐMST và KQHĐ của DN

Mã hóa	Diễn giải
SP1	DN thường xuyên giới thiệu các sản phẩm mới ra thị trường
SP2	DN thường xuyên cải tiến đóng gói sản phẩm
SP3	DN thường xuyên nâng cao chất lượng của sản phẩm
SP4	DN đổi mới sản phẩm dựa trên áp dụng các kỹ thuật mới
SP5	DN thường xuyên cập các tiêu chuẩn chất lượng cho sản phẩm
QT1	DN thường xuyên cải tiến phương pháp sản xuất
QT2	DN thường xuyên cải tiến phương pháp giao hàng
QT3	DN thường cải tiến các phương pháp cung cấp đầu vào cho sản xuất
QT4	DN định kỳ đổi mới các thiết bị sản xuất
Mar1	DN sử dụng phương tiện truyền thông để giới thiệu sản phẩm
Mar2	DN tăng chi phí đầu tư tiếp thị và khuyến mãi
Mar3	DN thường xuyên tìm kiếm các khu vực thị trường mới
Mar4	DN thường xuyên cập nhật các xu hướng mới của thị trường
KQ1	Doanh thu của DN tăng trong 3 năm gần đây nhờ các hoạt động ĐMST
KQ2	Doanh thu các sản phẩm mới đáp ứng với kỳ vọng DN
KQ3	Nhìn chung kết quả kinh doanh của DN trong 3 năm gần đây đạt như mong đợi

Chú thích: SP: Đổi mới sáng tạo sản phẩm; QT: Đổi mới sáng tạo quy trình sản xuất; Mar: Đổi mới sáng tạo marketing; KQ: Kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Nguồn: Tổng hợp các kết quả nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, ĐMST sản phẩm, ĐMST quy trình sản xuất và ĐMST marketing cũng như KQHĐ của DN được xác định thông qua các chỉ số thành phần

(Bảng 1).

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng số liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan ban ngành có liên quan (ví như Cục thống kê, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tỉnh Quảng Bình) và từ các nghiên cứu đã xuất bản trong và ngoài nước. Đặc biệt, số liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra bằng bảng hỏi khảo sát các doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp chọn ngẫu nhiên để lựa chọn đối tượng phỏng vấn là đại diện lãnh đạo của các doanh nghiệp, hợp tác xã có đăng ký kinh doanh dựa trên danh sách DN do Sở Kế hoạch - Đầu tư và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Bình cung cấp. Đối tượng khảo sát trong nghiên cứu này là những nhà quản lý (lãnh đạo công ty hoặc trưởng phòng) có thời gian làm việc tại DN hiện hành ít nhất 01 năm nhằm đảm bảo rằng họ có am hiểu khi đánh giá tình hình ĐMST của DN và những ảnh hưởng của nó đến hoạt động sản xuất của DN.

Nghiên cứu này áp dụng mô hình PLS-SEM để phân tích tác động của ĐMST đến KQHĐ của DN. Phương pháp này rất phù hợp cho các nghiên cứu phân tích nhân tố khám phá, đặc biệt trong trường hợp dữ liệu không theo phân phối chuẩn và mẫu có quy mô nhỏ (Hair & cs., 2019). Bên cạnh đó, Hair và cs. (2019) nhấn mạnh rằng kích thước mẫu tối thiểu để thực hiện phân tích đa biến nên đạt 100, với tỷ lệ quan sát trên mỗi biến đo lường (items) là 5:1, điều này có nghĩa mỗi biến đo lường yêu cầu ít nhất 5 quan sát. Trong nghiên cứu này, mô hình đề xuất có 13 biến quan sát độc lập, vì vậy số lượng mẫu tối thiểu cần là 65. Với quy mô mẫu thực tế đạt 108, có thể khẳng định rằng cỡ mẫu đủ lớn để đáp ứng yêu cầu phân tích và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu đề xuất (Hình 1), nhóm nghiên cứu đã thiết kế Bảng câu hỏi tập trung vào đánh giá thực trạng ĐMST của các DNNN tại địa bàn nghiên cứu. Các nội dung về hoạt động ĐMST và KQHĐ của DN được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ, trong đó 1 - hoàn toàn không đồng ý, 2 - không đồng ý, 3 - trung lập, 4 - đồng ý, và 5 - hoàn toàn đồng ý.

Số liệu điều tra được mã hóa, nhập liệu, và phân tích bằng phương pháp PLS-SEM theo quy trình hai bước. Bước đầu tiên sử dụng mô hình đo lường (measurement model) để kiểm tra mối liên hệ giữa các biến quan sát và các biến tiềm ẩn. Bước thứ hai sử dụng mô hình cấu trúc (structural model) nhằm phân tích mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn. Việc xử lý số liệu được thực hiện thông qua phần mềm thống kê SmartPLS 4.0.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu

Trong tổng số 108 doanh nghiệp tham gia khảo sát, 75% số DN có thời gian hoạt động từ 02 đến dưới 10 năm, trong khi đó nhóm các DN hoạt động trên 10 năm chỉ chiếm 6%. Toàn bộ 100% các DN khảo sát thuộc vào nhóm DN có quy mô nhỏ và vừa. Điều này cho thấy, các DN hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn nghiên cứu có quy mô còn khá khiêm tốn. Về đặc điểm của đối tượng khảo sát, kết quả phân tích cũng cho thấy có 51,2% người trả lời có kinh nghiệm công tác từ 5 năm trở lên. Có thể nói rằng, với đặc điểm này của đối tượng khảo sát, dữ liệu thu thập được đảm bảo được chất lượng thông tin để sử dụng cho phân tích.

4.2. Phân tích mô hình đo lường

Ở bước đầu tiên trong quy trình phân tích dữ liệu theo phương pháp PLS-SEM là đánh giá mô hình đo lường. Mô hình này được sử dụng để đánh giá mối quan hệ giữa biến tiềm ẩn và các biến quan sát tương ứng trên cơ sở xem xét chỉ số tin cậy và tính giá trị (Hair & cs., 2019). Ba tiêu chí được sử dụng để đánh giá mô hình là tính nhất quán bên trong (internal consistency reliability), giá trị hội tụ (convergent validity) và giá trị phân biệt (discriminant validity).

Bảng 2. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Biến tiềm ẩn và thang đo	Hệ số tải ngoài	Cronbach's Alpha	rho_A	CR	AVE
ĐMST sản phẩm		0,893	0,926	0,920	0,698
SP1	0,899				
SP2	0,880				
SP3	0,822				
SP4	0,805				
SP5	0,764				
ĐMST quy trình		0,865	0,886	0,908	0,713
QT1	0,813				
QT2	0,768				
QT3	0,897				

Biến tiềm ẩn và thang đo	Hệ số tải ngoài	Cronbach's Alpha	rho_A	CR	AVE
QT4	0,893				
ĐMST Marketing		0,926	0,951	0,947	0,816
Mar1	0,949				
Mar2	0,862				
Mar3	0,928				
Mar4	0,871				
KQHĐ của DN		0,766	0,770	0,865	0,682
KQ1	0,827				
KQ2	0,786				
KQ3	0,861				

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu bằng phần mềm SmartPLS

Để đảm bảo tính nhất quán của các thang đo, giá trị Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (CR) của từng biến tiềm ẩn cần đạt trên 0,6 và sẽ đạt mức tin cậy cao hơn khi lớn hơn 0,7. Kết quả đánh giá mô hình đo lường (Bảng 2) cho thấy hệ số Cronbach's Alpha và chỉ số CR của các biến tiềm ẩn (ĐMST sản phẩm; ĐMST quy trình; ĐMST marketing và KQ hoạt động của DN) đều lớn hơn 0,7 đã cho thấy các thang đo trong nghiên cứu có tính nhất quán.

Do các biến tiềm ẩn thuộc loại biến phản ánh, nghiên cứu này sử dụng hệ số tải nhân tố ngoài (outer loading) và tổng phương sai trích (AVE - average variance extracted) để đánh giá giá trị hội tụ. Để đạt yêu cầu về giá trị hội tụ, chỉ số tải nhân tố ngoài cần đạt ít nhất 0,7 trong khi AVE phải từ 0,5 trở lên. Tất cả các hệ số tải nhân tố ngoài đều vượt ngưỡng 0,7 và tổng phương sai trích đều lớn hơn 0,5 (Bảng 2) cho thấy các biến tiềm ẩn đáp ứng yêu cầu về giá trị hội tụ.

Bảng 3. Kết quả kiểm tra chỉ số tương quan Heterotrait-Monotrait

Các biến tiềm ẩn	KQHĐ của DN	ĐMST sản phẩm	ĐMST quy trình	ĐMST marketing
------------------	-------------	---------------	----------------	----------------

KQHĐ của DN

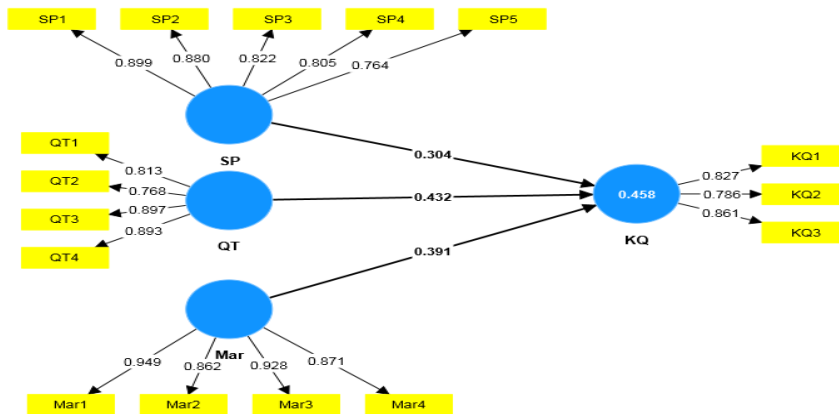
ĐMST sản phẩm	0,723		
ĐMST quy trình	0,695	0,737	
ĐMST marketing	0,705	0,686	0,830

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu bằng phần mềm SmartPLS

Để đánh giá giá trị phân biệt, chỉ số tương quan Heterotrait-Monotrait (HTMT) được sử dụng, với tiêu chí yêu cầu rằng giá trị HTMT giữa các cặp chỉ báo đo lường biến tiềm ẩn phải dưới 0,85. Theo kết quả trình bày trong Bảng 3, hệ số tương quan giữa các cặp biến đều đáp ứng điều kiện này, khi tất cả đều nhỏ hơn 0,85. Điều này cho thấy mô hình đo lường đảm bảo giá trị phân biệt.

4.3. Phân tích mô hình cấu trúc

Trước khi đánh giá mô hình cấu trúc, cần kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến của các biến quan sát bằng hệ số VIF (Variance Inflation Factor). Theo Hair và cs. (2019), hệ số VIF phải dưới 5 để đảm bảo mô hình không gặp vấn đề đa cộng tuyến. Kết quả kiểm tra cho thấy các giá trị VIF nằm trong khoảng 1,574 - 3,624, điều này khẳng định rằng mô hình cấu trúc không xuất hiện đa cộng tuyến. Nói cách khác, mối quan hệ giữa các biến tuân thủ điều kiện không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến.



Hình 2. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định các yếu tố đổi mới sáng tạo ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu bằng phần mềm SmartPLS

Việc kiểm định các giả thuyết nghiên cứu được thực hiện thông qua kỹ thuật Bootstrapping với 5000 mẫu. Mức độ chấp nhận các giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ giữa ĐMST và KQHĐ của DN được đánh giá thông qua giá trị hệ số đường dẫn và mức ý nghĩa thống kê (trị số P-value). Giá trị R^2 được sử dụng để đánh giá mức độ giải

thích và độ phù hợp của mô hình. Các kết quả nghiên cứu thể hiện trong Hình 2 và Bảng 4 cho thấy tất cả các yếu tố ĐMST gồm ĐMST sản phẩm, ĐMST quy trình và ĐMST marketing đều có ảnh hưởng tích cực đến KQHĐ của DN. Giá trị R^2 đạt được trong mô hình là 0,458 cho biết các hoạt động ĐMST có thể giải thích được 45,8% sự biến thiên về đánh giá về KQHĐ của DN.

Bảng 4. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Mối quan hệ	Giả thuyết	Hệ số Beta chuẩn hóa	Độ lệch chuẩn	T-Value	P-Value	Kết luận
Đổi mới sáng tạo sản phẩm → Kết quả hoạt động của doanh nghiệp	H1	0,304	0,070	4,357	0,000	Chấp nhận
Đổi mới sáng tạo quy trình → Kết quả hoạt động của doanh nghiệp	H2	0,432	0,072	6.134	0,000	Chấp nhận
Đổi mới sáng tạo marketing → Kết quả hoạt động của doanh nghiệp	H3	0,391	0,059	6,667	0,000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu bằng phần mềm SmartPLS

Trong nghiên cứu này, các hoạt động ĐMST về sản phẩm, quy trình sản xuất, và marketing đều có ảnh hưởng đến nâng cao KQHĐ cho DNNN tại tỉnh Quảng Bình, trong đó ĐMST về quy trình được xem là yếu tố có tác động mạnh nhất ($Beta = 0,432$); tiếp đến là khía cạnh ĐMST về marketing ($Beta = 0,391$) và cuối cùng là ĐMST về sản phẩm ($Beta = 0,304$). Điều này củng cố bằng chứng về sự ảnh hưởng của ĐMST tại các DN, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp. Hơn nữa, các kết quả nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng trong việc bổ sung vào cơ sở lý luận về quản trị ĐMST của các DNNN trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 tại Việt Nam.

Dựa vào các kết quả nghiên cứu, trong thời gian tới các DNNN trên địa bàn tỉnh Quảng Trị cần chú trọng vào các khía cạnh liên quan đến các hoạt động đổi mới sáng tạo về quy trình, marketing và sản phẩm, cụ thể:

Đổi mới sáng tạo quy trình hoạt động được đánh giá là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến hoạt động của DN. Các DNNN trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đều có quy mô nhỏ và vừa, mức độ đầu tư thấp và các quy trình, thiết bị sản xuất khá lạc hậu. Những DN thực hiện tốt các hoạt động đổi mới bằng cách đầu tư thiết bị, quy trình sản xuất đặc biệt là đối với các DN/Hợp tác xã sản xuất sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh sẽ có KQHĐ tốt hơn. Nhằm duy trì và nâng cao KQHĐ của DN, một trong những nhiệm vụ đặt ra là các doanh nghiệp, hợp tác xã cần chuẩn hóa và đổi mới các quy trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (Quân & Toàn, 2015). Các doanh nghiệp cần liên tục thực hiện ĐMST để đảm bảo sự phát triển nhanh chóng và có nhiều sản phẩm nổi trội.

Đổi mới sáng tạo marketing được đánh giá là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong định hướng tầm nhìn dài hạn của DNNN. Để làm được điều đó, các DN trong lĩnh vực nông nghiệp tại địa bàn nghiên cứu cần có nhận thức rõ vai trò của việc thúc đẩy các hoạt động Marketing đặc biệt là sử dụng các phương tiện truyền thông và tìm kiếm các thị trường mới. Các DNNN cũng cần thực hiện đồng bộ các hoạt động như tìm hiểu thị trường và áp dụng các mạng xã hội (chẳng hạn như Facebook, TikTok và Zalo) trong quảng bá sản phẩm. Điều này giúp các DNNN dự đoán xu hướng thay đổi của thị trường và nhận diện các cơ hội, từ đó xây dựng chiến lược ĐMST trong các hoạt động cung ứng sản phẩm.

Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt, đối với đổi mới sản phẩm là một trong những vấn đề nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của DN, các DNNN cần hiểu rõ được nhu cầu của khách hàng, việc ĐMST cần phải hướng tới mục tiêu tạo lập và gia tăng giá trị cho khách hàng và các đối tác của DN. Đồng thời, DNNN có thể xem xét cơ chế đồng sáng tạo giá trị dựa trên việc phối hợp cùng các bên liên quan, các đối tác để thực hiện các chương trình ĐMST thành công, góp phần nâng cao hình ảnh của DN.

Ngoài ra, trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt, ĐMST sản phẩm là yếu tố quan trọng giúp DN nâng cao khả năng cạnh tranh. Các DNNN cần nắm bắt rõ nhu cầu của khách hàng, đồng thời ĐMST cần tập trung vào mục tiêu tạo ra và gia tăng giá trị cho khách hàng cũng như các đối tác. Ngoài ra, DN có thể áp dụng cơ chế đồng sáng tạo giá trị thông qua hợp tác với các bên liên quan và đối tác để triển khai các chương trình ĐMST thành công, góp phần nâng cao hình ảnh của DN.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu đã đề xuất và xác định ảnh hưởng của các yếu tố ĐMST đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp. Nghiên cứu này góp phần bổ sung thêm nền tảng lý thuyết về ĐMST và thực tiễn hoạt động đổi mới sáng tạo của

các doanh nghiệp nông nghiệp, nhất là tại các nước đang phát triển trên thế giới giống như Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng ba yếu tố của ĐMST, gồm đổi mới quy trình, đổi mới marketing và đổi mới sản phẩm, có ảnh hưởng trực tiếp đến KQHD của DN, trong đó đổi mới sáng tạo quy trình có tác động mạnh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Nghiên cứu này không chỉ làm rõ các lý thuyết cơ bản về ĐMST trong các DNNN ở các quốc gia đang phát triển, mà còn cung cấp các minh chứng về ảnh hưởng của các hoạt động đổi mới sáng tạo đến hoạt động của doanh nghiệp. Đặc biệt, các kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp các bằng chứng về đổi mới sáng tạo cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Thông qua đó, các kết quả nghiên cứu sẽ bổ sung thêm các giải pháp gắn với đổi mới sáng tạo, giúp các doanh nghiệp đánh giá và cải thiện các hoạt động liên quan, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh, trong đó nhấn mạnh việc thúc đẩy và phát triển các hoạt động ĐMST đối với kết quả hoạt động của các doanh nghiệp nông nghiệp tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Ayinaddis, S. G. (2023), 'The effect of innovation orientation on firm performance: evidence from micro and small manufacturing firms in selected towns of Awi Zone, Ethiopia', *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 12(1), 26.
- Ayyagari, M., Demirgüç-Kunt, A., & Maksimovic, V. (2011), 'Firm innovation in emerging markets: The role of finance, governance, and competition', *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 46(6), 1545-1580.
- Chen, Q., Wang, C.-H., & Huang, S.-Z. (2020), 'Effects of organizational innovation and technological innovation capabilities on firm performance: evidence from firms in China's Pearl River Delta', *Asia Pacific Business Review*, 26(1), 72-96.
- Cục thống kê Quảng Bình (2023), *Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2023*, <https://cucthongke.quangbinh.gov.vn/3cms/tinh-hinh-kinh-te---xa-hoi-thang-12-va-nam-2023.htm> Truy cập ngày 26 tháng 3 năm 2024.
- D.P. Tran, K., Vo T.N, T., & Thai N.B, T. (2023), 'The effect of innovation on competitive advantage and SMEs performance in Vietnam: the moderating role of customer orientation', *International Journal of Innovation Science*.
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019), 'When to use and how to report the results of PLS-SEM', *European business review*, 31(1), 24.
- Hung, B. Q., Anh, T. T., & Thong, N. N. (2020), 'Innovation: from capabilities to performance in manufacturing enterprises in Vietnam', *Journal of Economic Development*, 45(1).

- Huy, T. Đ., & Quân, T. T. (2017). Hiệu quả kinh tế sản xuất sản ở huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình. *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, 126(5C), 87-99.
- Islam, M. M. (2023), 'Innovations and service firms' performance: a firm-level mediating and moderating effects analysis for India', *International Journal of Innovation Science*, 15(3), 385-405.
- Lãnh, T. (2023), *Hội Doanh nghiệp Quảng Bình: Gặp mặt các doanh nghiệp, doanh nhân*, <https://clbdoanhnhannhanvietnam.com/diem-tin/hoi-doanh-nghiep-quang-binh-gap-mat-cac-doanh-nghiep-doanh-nhan-1816.html> . Truy cập ngày 23 tháng 3 năm 2024
- Le, D. V., Le, H. T. T., Pham, T. T., & Vo, L. V. (2023), 'Innovation and SMEs performance: evidence from Vietnam', *Applied Economic Analysis*, 31(92), 90-108.
- Lee, N., Sameen, H., & Cowling, M. (2015), 'Access to finance for innovative SMEs since the financial crisis', *Research policy*, 44(2), 370-380.
- Long, V. (2023), *Doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể đóng góp nhiều cho công nghiệp hỗ trợ*, <https://laodong.vn/kinh-doanh/doanh-nghiep-nho-va-vua-co-the-dong-gop-nhieu-cho-cong-nghiep-ho-tro-1193990.ldo>. Truy cập ngày 26 tháng 3 năm 2024.
- Love, J. H., & Roper, S. (2015), 'SME innovation, exporting and growth: A review of existing evidence', *International Small Business Journal*, 33(1), 28-48.
- Nguyễn, H. V., & Nguyễn, T. N. (2023), 'Chính sách thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo cho các doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay', *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển*, 2(3), 41-47.
- OECD. (2005), *Manual, Oslo: Proposed guidelines for collecting and interpreting technological innovation data (3rd ed.)*, OECD.
- Quốc hội (2022), *Luật Khoa học và Công nghệ*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Van-ban-hop-nhat-13-VBHN-VPQH-2022-Luat-khoa-hoc-va-cong-nghe-556070.aspx> . Truy cập ngày 20 tháng 2 năm 2024.
- Santos, D. F. L., Basso, L. F. C., Kimura, H., & Kayo, E. K. (2014), 'Innovation efforts and performances of Brazilian firms', *Journal of Business Research*, 67(4), 527-535.
- Quân, T.T., & Toàn, N.V. (2015), 'Hiệu quả và các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất sản hàng hóa ở tỉnh Quảng Bình', *Tạp chí khoa học Đại học Huế: Kinh tế & Phát triển*, 101(2).
- Quân, T.T., Toàn, N.V., & Huy, T. Đ. (2015), 'Chuỗi cung sản hàng hóa ở tỉnh Quảng Bình nghiên cứu trường hợp xã Phú Định và Cự Nẫm, tỉnh Quảng Bình', *Tạp chí khoa học Đại học Huế: Kinh tế & Phát triển*, 101(2).

Ukpabio, M. G., Oyebisi, T. O., & Siyanbola, O. W. (2019), 'Effects of innovation on performance of manufacturing SMEs in Nigeria: An empirical study', *Management Research News*, 30(2), 115-132.

Ulusoy, G., Gunday, G., Alpkan, L., & Kilic, K. (2008), 'Effects of organizational innovations on firm's production performance', *IEEE International Conference on Industrial Engineering and Engineering Management*.

Wellalage, N. H., & Locke, S. (2020), 'Formal credit and innovation: Is there a uniform relationship across types of innovation?', *International Review of Economics & Finance*, 70, 1-15.

THE IMPACTS OF INNOVATION ON THE OPERATIONS OF AGRICULTURAL ENTERPRISES IN QUANG BINH PROVINCE

Pham Xuan Hung, Mai Chiem Tuyen, Nguyen Duc Kien

Abstract. Innovation activities are considered an important factor contributing to improving efficiency, competitiveness, and promoting sustainable development of small and medium enterprises in the agricultural sector. Using the partial least squares structural equation model (PLS-SEM), this study aims to evaluate the influence of innovation activities affect the performance of farming businesses in Quang Binh Province. Based on survey data from 108 small and medium-sized businesses in Quang Binh Province, the findings of the study shows that product innovation, process innovation, and marketing innovation all have a significant effect on the performance of businesses. The performance of businesses was also found to be most significantly impacted by production process innovation in the agricultural sector. The results of the study suggest that enterprises in the agricultural sector should implement innovation activities to enhance their performance.

Keywords: Innovation; Agricultural enterprises; Quang Binh Province